

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 8658:2010

Xuất bản lần 1

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ -
KÝ HIỆU NHÓM XE CƠ GIỚI**

Road vehicles - Motor vehicle category symbol

HÀ NỘI - 2010

Lời nói đầu

TCVN 8658:2010 được biên soạn trên cơ sở Quy định số TRANS/WP.29/78/Rev.1/Amend.2 ngày 16 tháng 4 năm 1999 và TRANS/WP.29/78/Rev.1/Amend.4 ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban kinh tế Châu Âu.

TCVN 8658:2010 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 22 *Phương tiện giao thông đường bộ và Cục Đăng kiểm Việt Nam* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Phương tiện giao thông đường bộ - Ký hiệu nhóm xe cơ giới

Road vehicles - Motor vehicle category symbol

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định ký hiệu các nhóm xe tham gia giao thông có kết cấu và đặc tính kỹ thuật xác định được định nghĩa tại TCVN 6211:2003 (ISO 3833:1977).

Tiêu chuẩn này áp dụng khi thực hiện phê duyệt các kiểu loại xe.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 6211:2003 (ISO 3833:1977), *Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa*.

3 Ký hiệu nhóm xe cơ giới

3.1 Loại L: Ký hiệu của nhóm xe mô tô, xe gắn máy

3.1.1 Loại L₁: Ký hiệu của nhóm xe gắn máy có hai bánh.

3.1.2 Loại L₂: Ký hiệu của nhóm xe gắn máy có ba bánh.

3.1.3 Loại L₃: Ký hiệu của nhóm xe mô tô có hai bánh.

TCVN 8658:2010

3.1.4 Loại L₄: Ký hiệu của nhóm xe mô tô có ba bánh bố trí không đối xứng qua mặt phẳng trung tuyến dọc.

3.1.5 Loại L₅: Ký hiệu của nhóm xe mô tô có ba bánh bố trí đối xứng qua mặt phẳng trung tuyến dọc.

3.1.6 Loại L₆: Ký hiệu của nhóm xe cơ giới bốn bánh có khối lượng không tải không lớn hơn 350 kg (đối với xe sử dụng động cơ điện thì khối lượng không tải này không bao gồm khối lượng của ắc quy), có tốc độ thiết kế lớn nhất không vượt quá 45 km/h, có dung tích xy lanh không lớn hơn 50 cm³ (đối với động cơ cháy cưỡng bức) hoặc có công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 4 kW (đối với động cơ loại khác).

3.1.7 Loại L₇: Ký hiệu của nhóm xe cơ giới bốn bánh không thuộc loại L₆ nêu trên, có khối lượng không tải không lớn hơn 400 kg (hoặc 550 kg đối với xe được thiết kế để chở hàng. Trong trường hợp xe sử dụng động cơ điện thì khối lượng không tải này không bao gồm khối lượng của ắc quy), có công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 15 kW.

2.2 Loại M: Ký hiệu của nhóm ô tô chở người

2.2.1 Loại M₁: Ký hiệu của nhóm ô tô con.

2.2.2 Loại M₂: Ký hiệu của nhóm ô tô khách có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 5 tấn.

2.2.3 Loại M₃: Ký hiệu của nhóm ô tô khách có khối lượng toàn bộ lớn hơn 5 tấn.

2.3 Loại N: Ký hiệu của nhóm ô tô chở hàng (ô tô tải)

2.3.1 Loại N₁: Ký hiệu của nhóm ô tô tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 3,5 tấn.

2.3.2 Loại N₂: Ký hiệu của nhóm ô tô tải có khối lượng toàn bộ lớn hơn 3,5 tấn đến 12 tấn.

2.3.3 Loại N₃: Ký hiệu nhóm ô tô tải có khối lượng toàn bộ lớn hơn 12 tấn.

CHÚ THÍCH:

- Đối với ô tô tải N kéo sơ mi rơ moóc thì khối lượng toàn bộ của xe được tính bằng khối lượng của xe cộng thêm phần khối lượng do trọng lượng của sơ mi rơ moóc tác động lên mâm kéo.

- Đối với ô tô tải chuyên dùng thì khối lượng toàn bộ của xe được tính cả các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng trên xe.

2.4 Loại O: Ký hiệu của nhóm sơ mi rơ moóc và rơ moóc.

2.4.1 Loại O₁: Ký hiệu của nhóm xe thuộc loại O có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 0,75 tấn.

2.4.2 Loại O₂: Ký hiệu của nhóm xe thuộc loại O có khối lượng toàn bộ lớn hơn 0,75 tấn đến 3,5 tấn.

2.4.3 Loại O₃: Ký hiệu của nhóm xe thuộc loại O có khối lượng toàn bộ lớn hơn 3,5 tấn đến 10 tấn.

2.4.4 Loại O₄: Ký hiệu của nhóm xe thuộc loại O có khối lượng toàn bộ lớn hơn 10 tấn.

